| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CỜ ĐỎ**<br>**TP. CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 174/2020/HNGĐ-ST
Ngày 29-7-2020
V/v ly hôn giữa chị N và T

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỜ ĐỎ, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa*: Bà Trần Thị Minh Viễn

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Nguyễn Văn Thơm

2. Ông Huỳnh Thanh Vũ

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa***: Ông Lưu Quốc Phú - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 46/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 90/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Chị Trần Tuyết N, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Khu phố 9, thị trấn DĐ, huyện PQ, tỉnh KG "có mặt"

*2. Bị đơn*: Anh Võ Đức T, sinh năm 1977. Nơi cư trú: Ấp TH, thị trấn CĐ, huyện CĐ, thành phố Cần Thơ "vắng mặt".

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại Đơn khởi kiện ngày 12/02/2020, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Tuyết N trình bày*: Chị và anh T xác lập hôn nhân năm 2007, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng có thời gian chung sống hạnh phúc nhưng gần đây phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T không lo làm ăn,

thường hay rượu chè, đánh đập vợ con nên vợ chồng xảy ra cãi vã bất hòa. Vợ chồng ly thân từ năm 2016 đến nay. Xét thấy, vợ chồng không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên chị N xin ly hôn.

Về nuôi con chung: Anh, chị có 01 con chung tên Võ Hoàng P, sinh ngày 04/8/2007 con đang sống cùng mẹ.

Về chia tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ trả nợ: Không có.

Bị đơn anh Võ Đức T được triệu tập hợp lệ để tiến hành hòa giải nhưng vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến về việc xin ly hôn của chị N.

*Tại phiên tòa*:

Chị N giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Con chung: Chị N yêu cầu được nuôi con không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết. Nghĩa vụ trả nợ: Không có.

Anh T vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng, việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Qua phân tích đánh giá chứng cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh T. Cho chị N và anh T ly hôn. Con chung đề nghị giao con cho chị N nuôi dưỡng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ nhận định:

**[1]** Về tố tụng: Anh T là bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt, không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T.

**[2]** Về nội dung:

**[2.1]** Về quan hệ hôn nhân: Anh, chị xác lập hôn nhân năm 2007, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng có thời gian chung sống hạnh phúc đến năm 2016 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do T thiếu sự quan tâm chăm sóc gia đình, thường xuyên rượu chè, đánh đập vợ con, vợ chồng hay xảy ra cải vã bất hòa. Chị N xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T thật sự không còn, quá

trình chung sống chị đã nhiều lần khuyên can chồng nhưng không có kết quả, anh T vẫn chứng nào tật nấy nên chị xin ly hôn. Anh T vắng mặt, không có ý kiến gì về việc xin ly hôn của chị N. Qua xác minh, mẹ anh T cho biết vợ chồng anh T có thời gian chung sống cùng bà, anh T thường xuyên rượu chè nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cải vã, hiện tại vợ chồng T ly thân đã lâu, ai cũng có cuộc sống riêng. Xét thấy, hôn nhân giữa chị N và anh T đã nhiều lần xảy ra mâu thuẫn nhưng anh chị không biện pháp khắc phục, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị đã có thời gian ly thân kéo dài. Do đó, căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn giữa chị N và anh T.

**[2.2]** Về nuôi con chung: Vợ chồng có 01 con chung đang sống cùng chị N. Anh T không có ý kiến hay tranh chấp quyền nuôi con nên giao con cho chị N nuôi dưỡng. Ghi nhận chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

**[2.3]** Về chia tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[**2.4]** Về nghĩa vụ trả nợ: Không có.

**[3]** Về án phí: Chị Trần Tuyết N phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên*,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình. Điều 17 Luật Phí và lệ phí. Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

**1**. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Tuyết N đối với anh Võ Đức T.

Cho chị Trần Tuyết N ly hôn với anh Võ Đức T.

**2**. Về nuôi con chung: Giao cháu Võ Hoàng P sinh ngày 04/8/2007 cho chị N nuôi dưỡng. Ghi nhận chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Anh T được quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai có quyền cản trở.

**3**. Về chia tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**4**. Nghĩa vụ trả nợ: Không có.

**5**. Về án phí: Chị Trần Tuyết N phải nộp 300.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đồng chị N đã nộp theo biên lai thu số 013016 ngày 24/02/2020.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai, tuyên án có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn.

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú hoặc được tống đạt hợp lệ.

**Nơi nhận**:
- Các đương sự;
- VKSND huyện CĐ;
- TAND TP. Cần Thơ;
- Chi cục THADS huyện CĐ;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG X ÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Minh Viễn**